

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
MIỀN ĐÔNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
CHÍNH QUY NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Sứ mệnh của nhà trường: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là nơi đào tạo những Dược sĩ, Kỹ sư và Cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai, Khu vực Đông Nam Bộ, Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Địa chỉ:

- Trụ sở chính: xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- Văn phòng tại TP. Biên Hoà (Văn bản cho phép số 1758/UBND-VX ngày 11 tháng 03 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai).
- + Văn phòng ghi danh: 1475 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- + Cơ sở giảng dạy: 123B Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Website: www.mut.edu.vn



1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			103					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			63					
Khối ngành VI			1.290					
Khối ngành VII			116					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Chính quy tập trung năm 2019, 2020

+ Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Xét tuyển bằng các phương thức:

- + Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/tốt nghiệp THPT.
- + Sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT hoặc tương đương.
- + Sử dụng kết quả kì thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM.
- + Sử dụng kết quả kì thi đánh giá năng lực của Đại học Công nghệ Miền

Đông (năm 2019).

- Liên thông

+ Thi tuyển (năm 2019).

+ Sử dụng kết quả kì thi đánh giá năng lực của Đại học Công nghệ Miền Đông (năm 2019).

+ Xét tuyển kết quả tốt nghiệp bậc học trung cấp/cao đẳng/bằng đại học thứ nhất (năm 2020).

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất :

- Xét điểm thi trung học phổ thông quốc gia/ tốt nghiệp:

+ Năm 2019: ngành Dược học 20 điểm, các ngành khác 15 điểm.

+ Năm 2020: ngành Dược học 21 điểm, các ngành khác 14 điểm

- Xét kết quả học THPT:

+ Năm 2019: ngành Dược học đạt học lực giỏi lớp 12, các ngành khác 18 điểm 3 môn tổ hợp.

+ Năm 2020: ngành Dược học đạt học lực giỏi lớp 12, các ngành khác 18 điểm 3 môn tổ hợp.

- Xét điểm thi năng lực do trường Đại học Công nghệ Miền Đông tổ chức

+ Năm 2019: ngành Dược học 20 điểm/3 môn, các ngành khác 18 điểm/3 môn.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

-Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả học tập THPT hoặc tương đương (xét học bạ)

-Phương thức 3: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP.HCM

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Đại học							
1.1	Chính quy			176		110	254	174
1.2	Liên thông chính quy			60			111	60

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.5.1 Phương thức 1- Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Tham gia kì thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do Hội đồng tuyển sinh Đại học Công nghệ Miền Đông quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

2.5.2 Phương thức 2- Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ, thí sinh chọn 01 trong 03 hình thức sau:

- Xét tuyển học bạ lớp 12 theo tổ hợp 03 môn:
 - + Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
 - + Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6.0 trở lên.
 - + Riêng ngành Dược học chỉ xét thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

Cách tính điểm xét trúng tuyển = [Điểm TB năm lớp 12 môn 1 + Điểm TB năm lớp 12 môn 2 + Điểm TB năm lớp 12 môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)]/3

- Xét tuyển học bạ lớp 10, lớp 11, lớp 12 theo tổ hợp 03 môn:
 - + Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 10, 11, 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,0 trở lên.

+ Riêng ngành Dược học thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

Cách tính điểm xét trúng tuyển = [Đs điểm TB môn 1 + Điểm TB môn 2 + Điểm TB môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)]/3

- Điểm TB môn 1 = (TB cả năm 10 môn 1 + TB cả năm 11 môn 1 + TB cả năm 12 môn 1)/3

- Điểm TB môn 2 = (TB cả năm 10 môn 2 + TB cả năm 11 môn 2 + TB cả năm 12 môn 2)/3

- Điểm TB môn 3 = (TB cả năm 10 môn 3 + TB cả năm 11 môn 3 + TB cả năm 12 môn 3)/3

- *Xét tuyển học bạ lớp 12 theo điểm trung bình chung cả năm:*

+ Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Riêng ngành Dược học xét tuyển thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi trở lên.

2.5.3 Phương thức 3 - Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP.HCM

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức và có kết quả đạt từ mức điểm xét tuyển do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Công nghệ Miền Đông quy định;

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1 Đại học chính quy

- Mã trường: DMD

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

STT	NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	Tổ hợp môn xét tuyển bằng điểm thi tốt
-----	-------	--------------	----------	--

				ngành THPT Quốc gia
1	Dược học		7720201	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Hóa, Anh (D07) -Toán, Hóa, Văn (C02)
2	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô		7510205	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Lý, Văn (C01) -Toán, Lý, Sinh (A02)
3	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh thương mại - Tiếng Anh biên, phiên dịch - Tiếng Anh du lịch, nhà hàng, khách sạn. - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	-Toán, Văn, Anh (D01) -Toán, Anh, Địa (D10) -Văn, Anh, Sử (D14) -Văn, Anh, Địa (D15)
4	Quản lý công nghiệp		7510601	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Sử (D03) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Văn, Anh (D01)
5	Kỹ thuật xây dựng		7580201	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Sinh (A02) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Lý, Văn (C01)
6	Luật kinh tế	- Luật về tài chính ngân hàng - Luật về thương mại quốc tế - Luật về quản trị doanh nghiệp	7380107	-Toán, Lý, GDCD (A10) -Toán, Văn, Anh (D01) -Văn, Sử, GDCD (C19) -Văn, Sử, Địa (C00)
7	Kinh doanh quốc tế		7340120	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Văn, Anh (D01)

				- Văn, Sử, Địa (C00)
8	Quan hệ công chúng		7320108	-Toán, Văn, Anh (D01) -Toán, Anh, Địa (D10) -Văn, Sử, Địa (C00) -Văn, Sử, GD&ĐT (C19)
9	Quản lý đất đai		7850103	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Địa(A04) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Văn, Anh (D01)
10	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	- Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Địa(A04) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Văn, Anh (D01)
11	Thú y		7640101	-Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Hóa, Địa (A06) -Toán, Sinh, Địa (B02) - Toán, Hóa, Văn (C02)

2.6.2 Hình thức xét tuyển hệ liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy

STT	Ngành đào tạo	Đối tượng tuyển	Hình thức tuyển
1	Liên thông Trung cấp lên Đại học ngành Luật Kinh tế	- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành có ngành, chuyên ngành đã được đào tạo phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. - Tốt nghiệp THPT.	- Xét tuyển từ trên xuống theo điểm trung bình chung toàn khóa (theo hệ 10) của thí sinh đã tốt nghiệp ở hệ trung cấp và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực nếu có) được tính bằng mức 1/3 theo quy định hiện hành. - Trường hợp điểm trung bình chung toàn khóa khác điểm hệ 10 thì sẽ

			được quy đổi sang điểm hệ 10 để xét tuyển trên cơ sở quy đổi điểm tương đương và xếp loại tốt nghiệp của thí sinh.
2	Liên thông từ Trung cấp lên đại học ngành Dược	- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp có ngành, chuyên ngành đã được đào tạo phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. - Tốt nghiệp THPT - Đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.	- Xét tuyển từ trên xuống theo điểm trung bình chung toàn khóa (theo hệ 10) của thí sinh đã tốt nghiệp ở hệ trung cấp và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực nếu có) được tính bằng mức 1/3 theo quy định hiện hành. Trường hợp điểm trung bình chung toàn khóa khác điểm hệ 10 thì sẽ được quy đổi sang điểm hệ 10 để xét tuyển trên cơ sở quy đổi điểm tương đương và xếp loại tốt nghiệp của thí sinh.

2.6.3 Hình thức xét tuyển hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy

STT	Ngành đào tạo	Đối tượng tuyển sinh	Hình thức tuyển
1	Liên thông từ Cao Đẳng lên đại học ngành	- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng có ngành, chuyên ngành đã được đào	- Xét tuyển từ trên xuống theo điểm trung bình chung toàn khóa (theo hệ

	Được	tạo phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. - Đạt một trong 3 tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ; hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.	10) của thí sinh đã tốt nghiệp ở hệ Cao đẳng và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực nếu có) được tính bằng mức 1/3 theo quy định hiện hành. Trường hợp điểm trung bình chung toàn khóa khác điểm hệ 10 thì sẽ được quy đổi sang điểm hệ 10 để xét tuyển trên cơ sở quy đổi điểm tương đương và xếp loại tốt nghiệp của thí sinh.
--	-------------	---	--

2.6.4 Hệ liên thông chính quy đối với người có trình độ đại học trở lên (văn bằng hai)

STT	Ngành đào tạo	Đối tượng tuyển	Hình thức tuyển
1	Văn bằng hai ngành Ngôn ngữ Anh	- Đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên.	- Xét tuyển từ trên xuống theo điểm trung bình chung toàn khóa (theo hệ 10) của thí sinh đã tốt nghiệp ở đại học bằng thứ nhất và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực nếu có) được tính bằng mức 1/3 theo quy định hiện hành. - Trường hợp điểm trung bình chung toàn khóa khác điểm hệ 10 thì sẽ được quy đổi sang điểm

			hệ 10 để xét tuyển trên cơ sở quy đổi điểm tương đương và xếp loại tốt nghiệp của thí sinh
2	Văn bằng hai ngành Dược	- Đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên, có văn bằng thứ nhất thuộc khối ngành sức khỏe - Đạt một trong những tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trình độ ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.	- Xét tuyển từ trên xuống theo điểm trung bình chung toàn khóa (theo hệ 10) của thí sinh đã tốt nghiệp ở đại học bằng thứ nhất và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực nếu có) được tính bằng mức 1/3 theo quy định hiện hành. Trường hợp điểm trung bình chung toàn khóa khác điểm hệ 10 thì sẽ được quy đổi sang điểm hệ 10 để xét tuyển trên cơ sở quy đổi điểm tương đương và xếp loại tốt nghiệp của thí sinh

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Hình thức đăng ký xét tuyển hệ chính quy :

- + Xét tuyển trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh qua bưu điện.
- + Xét tuyển trực tuyến.

- Thời gian xét tuyển hệ chính quy:

Đợt xét tuyển	Ngày công bố kết quả
Đợt 1: 01/04/2021 – 30/05/2021	15/06/2021
Đợt 2: 01/06/2021 – 30/07/2021	15/08/2021
Đợt 3: 01/08/2021 – 30/08/2021	15/09/2021
Đợt 4: 01/09/2021 – 30/09/2021	15/10/2021

Ghi chú: Đối với hệ liên thông, Trường sẽ có thông báo tuyển sinh cụ thể từng đợt.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 25.000 đ/ hồ sơ xét tuyển

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

- Hồ sơ xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ xét tuyển/thi tuyển khác

+ Phiếu đăng ký xét tuyển/thi tuyển theo mẫu.
+ Bản photo có chứng thực học bạ THPT, BTVH phổ thông (hoặc bản photo kèm bản gốc để đối chiếu, không cần chứng thực).

+ Bản photo có chứng thực bằng tốt nghiệp THPT, BTVH phổ thông hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (có thể sử dụng bản photo kèm bản gốc để đối chiếu, không cần chứng thực).

+ Bản photo có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đối với thi tuyển hệ liên thông (có thể sử dụng bản photo kèm bản gốc để đối chiếu, không cần chứng thực).

+ 04 ảnh cỡ 3x4 (thời gian chụp đến thời điểm nộp hồ sơ không quá 6 tháng).

+ 02 bì thư (dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

ỦY C
TRƯ
ĐẠI
CỘNG
HÒA
MIẾ

- Nhận hồ sơ vào tất cả các ngày trong tuần (kể cả thứ bảy và chủ nhật).
- Danh sách thí sinh trúng tuyển được cập nhật trên Website: www.mut.edu.vn và giấy báo nhập học được gửi tới địa chỉ của thí sinh.
- Thông tin trực giải đáp thắc mắc:

ST T	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Phan Thị Kim Tuyền	Phụ trách tuyển sinh	0889209920	ptktuyen1981@gmail.com
2	Phan Trần Uyên Phương	Phó trưởng phòng Đào tạo	0977727260	phanphuong0812@gmail.com
3	Nguyễn Tiến Dũng	Chuyên viên Ban tuyển sinh	093705870	nguyendungmut@gmail.com

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Trường tuyển sinh theo đợt. Tùy theo kết quả xét tuyển qua từng đợt, nếu chưa đủ chỉ tiêu, sẽ tuyển sinh các đợt bổ sung tiếp theo.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 10 ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy :
 - + Tổng diện tích sàn: 76.129 m²
 - + Diện tích sàn/sinh viên: 20,48 m²/sinh viên.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành Phòng thực hành Tin học.	Máy vi tính 01 Máy vi tính 02 Máy vi tính 03
2.	Phòng thí nghiệm	
	-Phòng thí nghiệm thực hành Thực vật dược	Tranh vẽ, hóa chất, thuốc, Cốc có mỏ 500ml, Bình phun nước 1000ml, Kính hiển vi, Kính lúp nhỏ...
	-Phòng thí nghiệm thực hành bán thuốc	Thuốc
	-Phòng thí nghiệm thực hành bào chế- CN dược	Cồn, cân, phễu
	-Phòng thí nghiệm thực hành kiểm nghiệm	Bếp, phễu, máy tính...
	-Phòng thí nghiệm thực hành Dược lý Dược lâm sàng	Bàn mổ ếch, kính hiển vi, kéo. máy đo đường huyết cầm tay,
	-Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ – Hoá phân tích	Ống nghiệm, cân quang, cân điện tử...
	-Phòng thí nghiệm thực tập Hóa định lượng	Bao tay, bàn đá, bảng đen, bình định mức, cân điện tử
	-Phòng thí nghiệm Hóa dược	Bàn, cân, ống nghiệm, phễu...
	-Phòng thí nghiệm Hóa lý	Ống nghiệm, quần bóp cao su, bộ giá lọc...
	-Phòng thí nghiệm Vi sinh- Ký sinh	Đèn cồn, Giá đỡ pipette, ống nghiệm, đơn kênh
	-Phòng thực hành thí nghiệm	Kính lúp, kính hiển vi, ống nghiệm,

Sinh đại cương- Hoá sinh	ống đồng
--------------------------	----------

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	31
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	24

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	1.826
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	1.077
6.	Khối ngành VI	7.925
7.	Khối ngành VII	1.879
	Tổng cộng	12.707

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

ST T	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/ PGS. TSK H	TS/TS KH	Th S	ĐH	CĐ
Khối ngành III							
1	Nguyễn Đình Chiến			X			
2	Trần Duy Phương				X		
3	Nguyễn Năng Quang				X		
4	Nguyễn Xuân Tài				X		
5	Nguyễn Mạnh Cường				X		

6	Trương Công Khoa				X		
7	Trần Văn Thắng			X			
8	Thái Thanh Thanh Trâm				X		
9	Huỳnh Tấn Đạt			X			
10	Võ Hoàng Quân			X			
11	Võ Thành Đủ			X			
12	Nguyễn Thanh Hải			X			
13	Nguyễn Thị Thanh Bình				x		
14	Võ Thị Lan Chi				x		
15	Phan Thị Kim Tuyền				x		
16	Võ Chí Hiếu				x		
17	Tô Công Huân				x		
18	Nguyễn Hồng Thao		x				
19	Nguyễn Nam Hải				x		
20	Phạm Cường Quốc				x		
21	Trần Quang Hải				x		
22	Trần Thị Bích Loan				x		
23	Trần Huy Thanh				x		
24	Nguyễn Thị Minh Diễm				x		
Tổng khối ngành III		0	1	6	17	0	0
Khối ngành V							
1	Phan Trần Ngọc Diễm			x			
2	Huỳnh Văn Hoàng		X				
3	Nguyễn Thị Thùy Dương				X		
4	Nguyễn Thanh Thảo				X		
5	Đỗ Thị Thanh Thủy				X		
6	Nguyễn Văn Bát			X			
7	Trương Đặng Hoài Thu				X		
8	Phạm Văn Mạnh				X		

V.A
NG
QC
NGHỆ
DÔNG

9	Lý Văn Trung				X		
10	Hồ Nguyễn Thị Huyền Trân				X		
11	Võ Tình				X		
12	Trịnh Thị Ngọc Thủy				X		
13	Huỳnh Đình Nghĩa				X		
14	Lê Quốc Việt				X		
15	Liều Quốc Kháng				X		
16	Trịnh Thị Ngọc Mai				X		
17	Nguyễn Minh Phương				X		
18	Trần Thị Thanh Hà				x		
19	Nguyễn Xuân Huyền				x		
20	Nguyễn Thị Bích Thủy			x			
21	Đặng Vũ Hoàng			x			
22	Phùng Quốc Chương		x				
23	Đào Thị Hào			x			
24	Nguyễn Thị Oanh			x			
25	Nguyễn Cảnh Tụ			x			
26	Hoàng Mạnh Lâm			x			
27	Vũ Việt Dũng				X		
Tổng Khối ngành V		0	2	8	17	0	0
Khối ngành VI							
1	Bùi Cẩm Chi				X		
2	Bùi Mai Nguyệt Ánh				X		
3	Bùi Thị Mỹ Hạnh				X		
4	Bùi Trương Đình				X		
5	Bùi Văn Triều				X		
6	Cao Hữu Thanh Lâm				X		
7	Cao Thị Cẩm Tú				X		

8	Châu Chiêu Bình					X	
9	Chu Văn Tuấn					X	
10	Đặng Văn Hòa		X				
11	Đào Tiến Trung					X	
12	Đinh Minh Tân			X			
13	Đinh Văn Toàn				X		
14	Đỗ Thanh Phú			X			
15	Đỗ Thị Ánh Mai					X	
16	Đỗ Vũ Thùy Giang				X		
17	Đoàn Đức Tuấn				X		
18	Dương Quốc Hùng				X		
19	Hoàng Lê Hiếu Hạnh				X		
20	Hoàng Quốc Tuấn				X		
21	Hoàng Thái Phụng Các				X		
22	Hoàng Thanh Tùng				X		
23	Hoàng Thị Kim Thoa				X		
24	Huỳnh Hà Ngọc Dung				X		
25	Huỳnh Kha Thảo Hiền				X		
26	Huỳnh Thị Hồng Hạnh				X		
27	Huỳnh Trần Quốc Dũng				X		
28	Lâm Hoàng Thông				X		
29	Lê Diệu Huy				X		
30	Lê Hồng Quang				X		
31	Lê Minh Tuấn				X		
32	Lê Ngọc Thanh				X		
33	Lê Song Yến Thảo				X		
34	Lê Thanh Diệu Xuân			X			
35	Lê Thành Đồng		X				
36	Lê Thế Chính			X			



37	Lê Thị Dung				X		
38	Lê Thị Hồng Lam				X		
39	Lê Thị Hường				X		
40	Lê Thị Huyền Trang				X		
41	Lê Thị Mai					X	
42	Lê Thị Mai				X		
43	Lê Thị Ngọc Thúy				X		
44	Lê Thị Tuyết Vân				X		
45	Lê Văn An				X		
46	Lê Văn Đông				X		
47	Lê Văn Nghĩa			X			
48	Lê Văn Sang					X	
49	Lương Thị Hải Vân				X		
50	Lương Trường Vĩnh				X		
51	Lưu Thị Hoàng Anh				X		
52	Lý Chí Quang				X		
53	Mai Ngọc Tú				X		
54	Mai Phương Thúy				x		
55	Mai Thị Cẩm Vân				X		
56	Mang Thị Hồng Cúc				x		
57	Mang Thị Phương Mai				X		
58	Ngô Thị Nguyệt Hồng				X		
59	Nguyễn Bá Sơn			X			
60	Nguyễn Đình Lệ Thanh Tuyền				X		
61	Nguyễn Đức Lượng			X			
62	Nguyễn Hoàng Quân				X		
63	Nguyễn Hoàng Yến					X	
64	Nguyễn Huệ Minh				X		
65	Nguyễn Hương Ly				X		

66	Nguyễn Hữu Hoài Thương				X		
67	Nguyễn Hữu Sơn				X		
68	Nguyễn Kim Nga			X			
69	Nguyễn Linh Nhâm				X		
70	Nguyễn Minh Thuật				X		
71	Nguyễn Minh Trang				X		
72	Nguyễn Ngọc Nam					X	
73	Nguyễn Ngọc Thụy		X				
74	Nguyễn Phước Bảo Khương				X		
75	Nguyễn Phước Long				X		
76	Nguyễn Phước Quý Cẩm Tú					X	
77	Nguyễn Quang Vinh				X		
78	Nguyễn Quang Vinh				X		
79	Nguyễn Quỳnh Hương			X			
80	Nguyễn Sĩ Tuấn			X			
81	Nguyễn Thái Hồng				X		
82	Nguyễn Thế Quyền				X		
83	Nguyễn Thị Ánh Ngọc				X		
84	Nguyễn Thị Hạnh				X		
85	Nguyễn Thị Hồng				X		
86	Nguyễn Thị Mẫu				X		
87	Nguyễn Thị Ngọc Lan					X	
88	Nguyễn Thị Ngọc Linh				X		
89	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết				X		
90	Nguyễn Thị Phú				X		
91	Nguyễn Thị Phương				X		
92	Nguyễn Thị Tần				X		
93	Nguyễn Thị Thanh				X		

	Huyền						
94	Nguyễn Thị Thanh Phương				X		
95	Nguyễn Thị Thu Hiền				X		
96	Nguyễn Thị Thu Ngọc				X		
97	Nguyễn Thị Thương Thương				X		
98	Nguyễn Thị Trúc Vân				X		
99	Nguyễn Thị Tuyết Linh				X		
100	Nguyễn Trương Thị Minh Hoàng				X		
101	Nguyễn Văn Quý				X		
102	Nguyễn Xuân Bình				X		
103	Nguyễn Xuân Lộc				X		
104	Nguyễn Xuân Long				X		
105	Phạm Hồng Quân					X	
106	Phạm Thế Cương				X		
107	Phạm Thị Hằng				X		
108	Phạm Thị Hồng Nhung				X		
109	Phạm Thị Thu Hằng				X		
110	Phạm Toàn Quyền				X		
111	Phạm Vũ Quang Vinh				X		
112	Phan Thị Thu Hồng				X		
113	Phùng Đức Truyền			X			
114	Phùng Thế Đồng			X			
115	Sa Li Hah				X		
116	Tô Đạo Cường			X			
117	Trần Đắc Quang Vinh				X		
118	Trần Mạnh Hùng			X			
119	Trần Ngọc Bửu			X			
120	Trần Ngọc Dân				X		
121	Trần Ngọc Thạch				X		

122	Trần Thái Ngân				X		
123	Trần Thị Hoàng Chi				X		
124	Trần Thị Kim Dung				X		
125	Trần Thị Quỳnh Chi				X		
126	Trần Thị Thu Hà				X		
127	Trần Thị Trúc Thanh				X		
128	Trần Thị Xuân				X		
129	Trương Ngọc Quỳnh Nhi				X		
130	Trương Thị Mỹ Linh				X		
131	Trương Thị Thu Lan				X		
132	Trương Thị Thúy Lan				X		
133	Trương Văn Thiện				X		
134	Từ Hoàng Thương				X		
135	Võ Huỳnh Thanh Trúc				X		
136	Võ Thị Bích Phượng				X		
137	Võ Thị Ngọc Anh					X	
138	Vũ Quang Ngọ			X			
139	Vũ Quang Thuật				X		
140	Vũ Việt Cường				X		
141	Vương Ngọc Diệp				X		
142	Nguyễn Lê Dương Khánh				X		
143	Vũ Văn Giáp					X	
144	Đồng Quỳnh Như				X		
145	Trần Thị Xuân Hồng				X		
146	Huỳnh Ngọc Duy				X		
Tổng khối ngành VI		0	3	18	111	14	0
Khối ngành VII							
1	Đoàn Thị Diễm Chinh				X		
2	Lê Thanh Hưng				X		

3	Nguyễn Thị Hà Giang				X		
4	Hoàng Mộng Hoa				X		
5	Đặng Minh Nguyệt				X		
6	Nguyễn Nhật Thành				X		
7	Phạm Thành Trung				X		
9	Phan Ngọc Huy						
10	Dương Thị Nụ			X			
11	Phan Thị Thúy Khanh				X		
12	Vương Chí Hùng			X			
Tổng Khối ngành VII		0	0	2	10	0	0
Giảng viên các môn chung							
1	Đồng Duy Ninh				X		
2	Hồ Anh Tuấn				X		
3	Nguyễn Thị Thùy				X		
4	Trương Giang Long	X		X			
5	Bùi Đức Chi				X		
6	Nguyễn Hữu Chính				X		
7	Phan Trần Uyên Phương				X		
8	Nguyễn Thị Ngọc Huyền					X	
9	Nguyễn Minh Chiến				X		
10	Hồ Bá Thâm			X			
Tổng giảng viên các môn chung		1	0	1	7	1	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.T S/ PGS.T SKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
-------------------	-----------------------	-----------------------------	-------------	-----	----	----

Khối ngành III						
1. Huỳnh Cao Kim Thư				X		
2. Nguyễn Anh Tuấn				X		
3. Nguyễn Đình Cường				X		
4. Phùng Tín Trung				X		
5. Trần Đình Lát				X		
6. Trần Thị Thuận Giang				X		
7. Trương Văn Lợi				X		
8. Nguyễn Hồ Bích Hằng			X			
9. Trần Quang Hải				X		
10. Đinh Tiên Minh				X		
Tổng khối ngành III	0	0	1	8	0	0
Khối ngành VI						
1. Nguyễn Đăng Khoa				X		
2. Bùi Tùng Hiệp		X				
3. Phạm Diễm Thu			x			
4. Phạm Hoàng Duy Nguyên				X		
5. Trần Lưu Hưng Nguyên				X		
6. Võ Quang Trung			X			
7. Võ Sỹ Nhật				X		
8. Vũ Lê Ngọc				X		
9. Lý Thị Minh Hiền				X		
10. Mai Thành Tấn				X		
11. Nguyễn Ngọc Chương				X		
12. Nguyễn Thị Lệ		X				
13. Vĩnh Định		X				
14. Vũ Thị Kiều Trang				X		
Tổng khối ngành VI	0	3	2	9	0	0
Khối ngành VII						

1.Đặng Hữu Liêm			X			
2.Lê Thanh Hưng				X		
3.Nguyễn Quang Trung				X		
4.Nguyễn Thị Hà				X		
5.Lưu Hón Vũ			X			
6.Phạm Quốc Hưng			x			
7.Phạm Văn Chiến				X		
Tổng khối ngành VII	0	0	3	4	1	0
GV các môn chung						
1.Bùi Quang Thành				X		
2.Dương Thành Trung			X			
3.Lê Huy Thành				X		
4.Nguyễn Thị Kim Thoa				X		
Tổng GV môn chung	0	0	1	3	0	0
Tổng GV thỉnh giảng toàn trường	0	3	7	24	0	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất):

- Nhà trường có 5 khóa sinh viên tốt nghiệp.
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 87%.

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm của trường năm 2020 (ước tính): 47 tỉ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23 triệu đồng /sinh viên.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

P.TS/NGND. HUỖNH VĂN HOÀNG